

UBND THÀNH PHỐ CẨM PHẢ
TRƯỜNG THCS BÁI TỬ LONG

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường THCS Bái Tử Long
Năm học 2024-2025

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo rèn luyện	1379	335	381	376	287
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1251 90,7%	295 88,1%	339 89%	348 92,6%	269 93,7%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	124 8,99%	39 11,6%	40 10,5%	27 7,18%	18 6,27%
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	4 0,29%	1 0,3%	2 0,52%	1 0,27%	0
II	Số học sinh chia theo kết quả học tập	1379	335	381	376	287
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	267 19,4%	59 17,6%	81 21,3%	82 21,8%	45 15,7%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	686 49,8%	164 49%	187 49,1%	187 49,7%	148 51,6%
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	415 30,1%	111 29,1%	106 27,97%	105 27,9%	94 32,8%
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	11 0,8%	2 0,52%	3 0,79%	2 0,53%	
III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp thẳng (tỷ lệ so với tổng số)	1368 99,2%	333 99,4%	378 99,21%	374 99,47% %	287 100%
A	Học sinh xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số) Theo TT 22	20 1,45%	9 2,69%	4 1,05%	5 1,33%	2 0,7%
B	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	247 17,9%	50 14,9%	77 20,2%	77 20,5%	43 15%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	11 0,8%	2 0,52%	3 0,79%	2 0,53%	
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)					
4	Chuyển trường đến/đi	23/29	11/2	7/12	3/6	2/9
IV	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	287				287
V	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	287				287

VI	Số học sinh nam/số học sinh nữ	719/660	170/165	205/176	190/186	154/133
XII	Số học sinh dân tộc thiểu số	22	8	5	4	5

Cẩm Phả, ngày 10 tháng 6 năm 2025
HIỆU TRƯỞNG

Lê Thị Bích Huệ